

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 86/2012/TT-BTC

*Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2012***THÔNG TƯ****Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với vật liệu
nổ công nghiệp - thuốc nổ Trinitrotoluen (TNT)**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Dự trữ quốc gia ngày 29/4/2004;

Căn cứ Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 02/12/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Bộ Công thương tại Công văn số 11718/BCT-KHCN ngày 19/12/2011 về việc ban hành 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vật liệu nổ công nghiệp - thuốc nổ TNT và thuốc nổ TEN.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với vật liệu nổ công nghiệp - thuốc nổ Trinitrotoluen (TNT).

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với vật liệu nổ công nghiệp - thuốc nổ Trinitrotoluen (TNT).

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 6 tháng, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, nhập, xuất và bảo quản vật liệu nổ công nghiệp - thuốc nổ Trinitrotoluen (TNT) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG**THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Hữu Chí**

QCVN 15: 2012/BTC**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VẬT LIỆU NỔ
CÔNG NGHIỆP - THUỐC NỔ TRINITROTOLUEN (TNT)**
*National technical regulation on state reserve of
Industrial explosive - TRINITROTOLUEN (TNT)***Lời nói đầu**

QCVN 15: 2012/BCT được biên soạn theo Quyết định đặt hàng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ năm 2011 số 6878/QĐ-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công thương, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ Tài Chính ban hành kèm theo Thông tư số 86/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VẬT LIỆU NỔ
CÔNG NGHIỆP - THUỐC NỔ TRINITROTOLUEN (TNT)**

*National technical regulation on state reserve of Industrial
explosive - Trinitrotoluen (TNT)*

1. Quy định chung

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, vận chuyển, thủ tục giao nhận, bảo quản, lưu trữ, đảo chuyển và công tác quản lý đối với thuốc nổ TNT để nhập, xuất kho dự trữ nhà nước.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến dự trữ nhà nước với thuốc nổ TNT.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. TNT là thuốc nổ có công thức phân tử: $C_6H_2(NO_2)_3CH_3$, danh pháp hóa học trinitrotoluen, ký hiệu/viết tắt là TNT.

1.3.2. Lô thuốc nổ TNT là số lượng thuốc nổ TNT có cùng ký hiệu, chủng loại, cùng các thông số kỹ thuật, được sản xuất từ cùng nguyên liệu, theo cùng một phương pháp, trong khoảng thời gian nhất định, được kiểm tra giao nhận cùng một lúc. Mỗi lô thuốc nổ TNT giao nhận không lớn hơn 200 tấn.

2. Yêu cầu kỹ thuật

2.1. Yêu cầu kỹ thuật đối với thuốc nổ TNT

Thuốc nổ TNT đưa vào để dự trữ quốc gia phải đảm bảo các thông số kỹ thuật cơ bản quy định ở bảng 1 của Quy chuẩn này.

Bảng 1. Các thông số kỹ thuật cơ bản của thuốc nổ TNT

TT	Tên các thông số kỹ thuật	Mức
1	Ngoại quan	Phiến mỏng, màu vàng sáng
2	Nhiệt độ nóng chảy, °C	$80,2 \pm 2$
3	Độ axit (tính theo axit sunphuric), %	$\leq 0,01$

TT	Tên các thông số kỹ thuật	Mức
4	Hàm lượng nước và các chất dễ bay hơi, %	$\leq 0,1$
5	Cặn không tan trong axêton, %	$\leq 0,1$
6	Khả năng sinh công bằng cách đo độ dẫn bom chì, cm ³	280 ÷ 290

2.2. Yêu cầu về nhà kho

Các nhà kho phải tuân theo đúng quy định của QCVN 02: 2008/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp theo Quyết định số 51/2008/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Công thương.

3. Phương pháp thử

3.1. Lấy mẫu

Mẫu được lấy ngẫu nhiên ở các vị trí khác nhau hoặc tại các bao gói khác nhau trong cùng một lô thuốc nổ TNT, với số lượng bao gói quy định ở bảng 2 của Quy chuẩn này. Mỗi bao gói lấy 0,3 kg, trộn đều rồi chia theo nguyên tắc phần tư để có mẫu đại diện. Mẫu được chia thành 2 phần bằng nhau được bảo quản theo quy định dùng cho thử nghiệm: 1/2 mẫu dùng để thử nghiệm; 1/2 mẫu để bảo quản lưu mẫu tại phòng thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp được nhà nước chỉ định thực hiện, thời gian lưu mẫu bằng thời gian đảm bảo của thuốc nổ TNT.

Bảng 2. Quy định số lượng bao gói tùy thuộc khối lượng lô thuốc nổ TNT và quy cách đóng gói

Khối lượng lô, tấn	Số bao gói chọn để lấy mẫu, bao	
	Loại bao gói 40 kg	Loại bao gói 50 kg
< 120	12	8
120 ÷ 200	16	10

3.2. Xác định ngoại quan

Phương pháp xác định ngoại quan của thuốc nổ TNT được xác định bằng mắt.

3.3. Xác định nhiệt độ nóng chảy

3.3.1. Nguyên tắc

Tăng dần nhiệt độ môi trường đựng mao quản chứa mẫu cần xác định nhiệt độ nóng chảy cho đến khi mẫu nóng chảy hoàn toàn. Nhiệt độ trung bình tại

thời điểm mẫu bắt đầu nóng chảy và đã chảy lỏng hoàn toàn chính là nhiệt độ nóng chảy của mẫu.

3.3.2. Thiết bị, dụng cụ, hóa chất

Máy đo điểm chảy, khoảng đo từ $(0 \div 300)^{\circ}\text{C}$, có điều chỉnh tốc độ gia nhiệt đến $1^{\circ}\text{C}/\text{min}$, độ chính xác $\pm 0,1^{\circ}\text{C}$;

Mao quản thủy tinh có đường kính trong $(0,8 \div 1,2)$ mm, thành dày $(0,2 \div 0,3)$ mm và dài 100 mm;

Thanh đồng có đường kính 0,7 mm;

Cối, chày sứ;

Mẫu TNT cần xác định nhiệt độ nóng chảy.

3.3.3. Phương pháp tiến hành

Dùng cối sứ nghiền nhỏ mẫu cần xác định nhiệt độ nóng chảy;

Hàn kín một đầu mao quản thủy tinh, đầu kia để hở;

Đưa mẫu đã được nghiền nhỏ vào trong mao quản, dùng thanh đồng để nén chặt mẫu trong mao quản lại cho đến khi chiều cao mẫu được nén trong mao quản đạt $(1 \div 2)$ mm.

Đặt mao quản có chứa mẫu vào ô giữa, 2 mao quản trống đặt vào 2 ô trống còn lại trong bộ phận đo của máy;

Điều chỉnh thấu kính của máy sao cho việc quan sát mẫu trong mao quản được dễ dàng;

Tăng nhiệt độ của máy lên 75°C , sau đó tăng dần nhiệt độ của máy với tốc độ gia nhiệt là $1^{\circ}\text{C}/\text{min}$. Quan sát, ghi lại nhiệt độ tại thời điểm mẫu bắt đầu có chảy lỏng (T_1) và chảy lỏng hoàn toàn (T_2).

3.3.4. Cách tính kết quả

Nhiệt độ nóng chảy (T) của mẫu, theo công thức :

$$T = (T_1 + T_2)/2^{\circ}\text{C}$$

Trong đó:

T_1 : nhiệt độ tại thời điểm mẫu bắt đầu nóng chảy ($^{\circ}\text{C}$);

T_2 : nhiệt độ tại thời điểm mẫu đã chảy lỏng hoàn toàn ($^{\circ}\text{C}$).

Thí nghiệm được tiến hành 3 lần, chênh lệch kết quả giữa các lần thí nghiệm đối với cùng một mẫu không được vượt quá $0,5^{\circ}\text{C}$. Kết quả phân tích là giá trị trung bình của 3 lần thí nghiệm.

3.4. Xác định độ axit

3.4.1. Nguyên tắc

Độ axit của TNT được xác định bằng phương pháp chuẩn độ axit - bazơ với chất chỉ thị là phenolphtalein.

3.4.2. Dụng cụ, hóa chất

Cân phân tích, độ chính xác đến 0,1 mg;

Bếp cách thủy;

Cối, chày sứ;

Nhiệt kế rượu ($0 \div 100$)⁰C;

Phễu nhỏ giọt, dung tích 50ml;

Bình tam giác, dung tích 250ml;

Dung dịch NaOH tiêu chuẩn 0,1N;

Nước cất theo TCVN 4851- 89;

Chất chỉ thị phenolftalein.

3.4.3. Phương pháp tiến hành

Cân 25g TNT đã được sấy khô đến khối lượng không đổi với độ chính xác đến 0,1 mg và cho vào bình tam giác 250 ml. Thêm vào bình 100 ml nước cất, khuấy nhẹ và đưa bình vào bếp cách thủy. Đun liên tục và thỉnh thoảng khuấy đều cho đến khi TNT chảy lỏng hoàn toàn, để trên bếp và khuấy đều thêm 5 min. Đưa bình ra khỏi bếp cách thủy, dùng máy khuấy từ khuấy đều cho đến khi nhiệt độ hạ xuống đến nhiệt độ phòng.

Nhỏ vào hỗn hợp (2 ÷ 3) giọt chỉ thị phenolftalein (chú ý không được lắc mạnh) và dùng dung dịch NaOH 0,1 N chuẩn độ dung dịch này cho đến khi dung dịch chuyển sang màu hồng nhạt (tồn tại khoảng 30s). Ghi lại thể tích dung dịch NaOH 0,1 N tiêu tốn trong quá trình chuẩn độ.

3.4.4. Cách tính kết quả

Độ axit của TNT quy ra H₂SO₄ (X), tính bằng phần trăm, theo công thức:

$$X = \frac{V \times 0,1 \times 0,4903}{G} \times 100$$

Trong đó:

0,1: nồng độ đương lượng dung dịch NaOH chuẩn;

V: thể tích NaOH tiêu tốn trong quá trình chuẩn độ (ml);

G: khối lượng mẫu TNT thử nghiệm (g);

0,4903: đương lượng gam của axit sunphuric.

Thí nghiệm được tiến hành ba lần, giá trị chênh lệch giữa 3 lần xác định không vượt quá 0,02%. Kết quả phân tích là giá trị trung bình của 3 lần thí nghiệm.

3.5. Xác định hàm lượng nước và các chất dễ bay hơi

3.5.1. Nguyên tắc

Mẫu thử được sấy ở nhiệt độ $(60 \div 65)^{\circ}\text{C}$ trong 4 giờ. Từ giảm khối lượng tính ra hàm lượng nước và các chất dễ bay hơi có trong mẫu.

3.5.2. Dụng cụ, hóa chất

Cân phân tích, độ chính xác đến 0,1 mg;

Hộp lồng thủy tinh, đường kính 90 mm hoặc đường kính 70 mm;

Hỗn hợp nước rửa $\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7/\text{H}_2\text{SO}_4$;

Tủ sấy, có điều chỉnh nhiệt độ đến $\pm 1^{\circ}\text{C}$, độ chính xác $\pm 1^{\circ}\text{C}$;

Bình hút ẩm chứa silicagel;

Nước cất theo tiêu chuẩn TCVN 4851 - 89.

3.5.3. Phương pháp tiến hành

Hộp lồng sau khi tráng rửa bằng hỗn hợp dung dịch $\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7/\text{H}_2\text{SO}_4$ và nước cất, được sấy ở nhiệt độ $(100 \div 105)^{\circ}\text{C}$ trong khoảng 1h, để nguội trong bình hút ẩm khoảng 30min. Cân xác định khối lượng hộp lồng đã được sấy (G_1).

Cân 10g mẫu đã được nghiền mịn cho vào trong hộp lồng, dàn đều mẫu trên mặt đáy hộp lồng. Cân khối lượng hộp lồng và mẫu trước khi sấy (G_2).

Sấy hộp lồng chứa mẫu trong tủ sấy ở nhiệt độ $(60 \div 65)^{\circ}\text{C}$ trong 4h, để nguội trong bình hút ẩm chứa silicalgel khoảng 30min. Cân xác định khối lượng hộp lồng và mẫu sau khi sấy (G_3).

Chú thích: Các phép cân chính xác đến 0,1mg

3.5.4. Cách tính kết quả

Hàm lượng nước và các chất dễ bay hơi (X_a) của mẫu, tính bằng phần trăm khối lượng, theo công thức sau:

$$X_a = \frac{G_2 - G_1}{G_3 - G_1} \times 100$$

Trong đó:

G_1 : Khối lượng hộp lồng đã được sấy (g);

G_2 : Khối lượng hộp lồng và mẫu trước khi sấy (g);

G_3 : Khối lượng hộp lồng và mẫu sau khi sấy (g);

Thí nghiệm được tiến hành 3 lần, chênh lệch kết quả giữa 3 lần thí nghiệm đối với cùng một mẫu không vượt quá 0,02%;

Kết quả là trung bình cộng của 3 lần thí nghiệm.

3.6. Xác định lượng cặn không tan trong axêton

3.6.1. Nguyên tắc

Hàm lượng tạp chất không tan trong axêton của TNT được xác định bằng phương pháp khối lượng, sau khi hòa tan và lọc qua cốc lọc xốp.

3.6.2. Dụng cụ hóa chất

Tủ sấy, có điều chỉnh nhiệt độ đến $\pm 1^{\circ}\text{C}$;

Cân phân tích, có độ chính xác đến 0,1 mg;

Bơm hút chân không;

Bình hút chân không;

Bếp cách thủy;

Bình hút ẩm chứa silicagel;

Cối chà sỏi;

Nhiệt kế ($0 \div 100$) $^{\circ}\text{C}$, Giá trị 1 vạch chia 1°C , độ chính xác $\pm 1^{\circ}\text{C}$;

Cốc thủy tinh chịu nhiệt 100 ml;

Mặt kính đồng hồ;

Cốc lọc xốp G_3 hoặc G_4 ;

Đũa thủy tinh;

Hỗn hợp dung dịch $\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7/\text{H}_2\text{SO}_4$;

Nước cất, theo TCVN 4851- 89;

Axêton tinh khiết phân tích.

3.6.3. Phương pháp tiến hành

Chuẩn bị cốc lọc xốp: rửa sạch cốc lọc xốp bằng hỗn hợp dung dịch $\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7/\text{H}_2\text{SO}_4$, nước cất, axêton nóng và được sấy ở $(100 \div 105)^{\circ}\text{C}$ trong 1h. Để nguội cốc lọc trong bình hút ẩm chứa silicagel 0,5h. Cân xác định khối lượng cốc lọc xốp đã được sấy (G_1);

Cân 10g mẫu thuốc nổ TNT (G) đã được nghiền nhỏ và đưa vào cốc lọc xốp. Cho axêton đã được đun nóng đến $(40 \div 50)^{\circ}\text{C}$ cho vào khoảng 1/2 thể tích cốc lọc xốp, đặt cốc lọc vào bình hút chân không. Dùng đũa thủy tinh khuấy nhẹ cho đến khi TNT tan hết thì mở bơm chân không để hút hết dung dịch TNT/axêton trong phễu ra. Tiếp tục dùng axêton nóng để rửa sạch đũa thủy tinh và cốc lọc xốp cho tới khi nhỏ một giọt dung dịch từ cốc lọc xốp lên mặt kính đồng hồ, khi dung môi bay hết không còn để lại vết;

Nhấc cốc lọc xốp ra khỏi bơm chân không, đem sấy ở $(100 \div 105)^{\circ}\text{C}$ trong 1h, để nguội trong bình hút ẩm khoảng 15 min. Cân xác định khối lượng cốc lọc xốp và tạp chất (G_2);

Chú thích: Các phép cân chính xác đến 0,1mg.

3.6.4. Cách tính kết quả

Hàm lượng tạp chất không tan trong axêton (X) của mẫu, tính bằng phần trăm, theo công thức:

$$X = \frac{G_2 - G_1}{G} \times 100$$

Trong đó:

G: khối lượng mẫu (g);

G_1 : khối lượng cốc lọc xốp đã sấy (g);

G_2 : khối lượng cốc lọc xốp và tạp chất (g).

Thử nghiệm được tiến hành 2 lần, chênh lệch kết quả giữa 2 lần thí nghiệm song song đối với cùng một mẫu không vượt quá 0,02%. Kết quả là trung bình cộng của 2 lần thí nghiệm.

3.7. Xác định khả năng sinh công

Việc xác định khả năng sinh công của thuốc nổ TNT được tiến hành theo TCVN 6423: 1998 Vật liệu nổ công nghiệp - Xác định khả năng sinh công bằng bom chì (phương pháp Trauzel).

4. Thủ tục giao nhận, bảo quản

4.1. Vận chuyển

Vận chuyển thuốc nổ TNT dự trữ nhà nước theo QCVN 02: 2008/BCT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy VLNCN.

4.2. Quy trình kiểm tra khi nhập kho

4.2.1. Hồ sơ khi nhập kho

Thuốc nổ TNT đưa vào để dự trữ nhà nước phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có các thông số kỹ thuật cơ bản đạt theo tại bảng 1 của Quy chuẩn này. Mỗi lô hàng khi đưa vào dự trữ phải có đủ các dữ liệu sau:

- Tên gọi của VLNCN, ký mã hiệu, quy cách;
- Xuất xứ (hoặc nơi) sản xuất;
- Ngày, tháng sản xuất;
- Thời hạn đảm bảo;

- Phiếu kiểm tra thử nghiệm chất lượng (do phòng thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp được nhà nước chỉ định thực hiện) có các thông số kỹ thuật cơ bản đạt theo Bảng 1 của Quy chuẩn này.

4.2.2. Kiểm tra thuốc nổ TNT khi giao nhận

4.2.2.1. Kiểm tra số lượng

Số lượng thuốc nổ TNT trong mỗi lô hàng phải đúng với số lượng thuốc nổ TNT nhận về kho (theo phiếu vận chuyển, hóa đơn, lệnh nhập kho hoặc giấy chứng nhận nhập khẩu).

4.2.2.2. Kiểm tra chất lượng, bao gói

Thuốc nổ TNT nhập kho phải đảm bảo các chỉ tiêu chất lượng quy định tại khoản 2.1 mục 2 của Quy chuẩn này;

Thuốc nổ TNT được bảo quản bao gói bằng túi PE có lót lượt giấy kraft và bao PP bên ngoài: đảm bảo kín để tránh ẩm ướt, chắc chắn và bền trong quá trình vận chuyển, bảo quản, sử dụng;

Bao thuốc nổ TNT để nhập kho hàng dự trữ nhà nước phải đảm bảo còn nguyên bao gói, nhãn hiệu hàng hóa, không rách vỡ. Với những bao bì không đảm bảo phải bảo quản lại mới được đưa vào dự trữ.

4.2.2.3. Thời gian từ khi sản xuất thuốc nổ TNT đến khi nhập kho dự trữ nhà nước: không lớn hơn 6 tháng.

4.3. Bảo quản

4.3.1. Sắp xếp bảo quản thuốc nổ TNT trong kho

Tùy từng diện tích sàn kho, bao bì bảo quản của nhà sản xuất và cách sắp xếp trong kho để sắp xếp bảo quản thuốc nổ TNT cho phù hợp nhưng phải đảm bảo như sau:

- Bao thuốc nổ TNT được xếp thành các chồng trên bục kê trong các nhà kho, bục kê phải cao ít nhất 0,2m so với sàn kho;
- Các chồng bao được xếp liền nhau thành một khối, các khối xếp cao không quá 1,8m so với sàn kho, rộng không quá 2m, dài không quá 5m;
- Giữa các khối bao phải để lối đi rộng ít nhất 1,3m, cách tường nhà kho ít nhất 0,2m;
- Các chồng, các hàng bao thuốc nổ TNT phải được sắp xếp ngay ngắn, chắc chắn, dễ quan sát, dễ kiểm đếm;

Khối lượng thuốc nổ TNT bảo quản trong mỗi nhà kho không vượt quá trữ lượng cho phép đối với mỗi nhà kho cố định được quy định tại QCVN 02: 2008/BCT.

4.3.2. Thẻ kho

Mỗi bao thuốc nổ TNT hàng xếp trong kho có dính một nhãn và tối thiểu phải có các nội dung sau:

- Tên gọi của VLNCN, ký mã hiệu, quy cách;
- Xuất xứ (hoặc nơi) sản xuất;
- Ngày sản xuất;
- Số lượng;
- Chất lượng;
- Ngày nhập kho.

4.3.3. Đảo chuyển và bảo quản định kỳ

4.3.3.1. Kiểm tra hàng ngày

- Thủ kho vào ngày làm việc phải mở cửa kiểm tra tình trạng kho và bao bì trong kho. Vệ sinh trong và ngoài kho;
- Khi nhiệt độ môi trường trong kho lớn hơn 35⁰C phải mở cửa sổ, cửa chính làm thông thoáng khí trong kho.

4.3.3.2. Kiểm tra định kỳ và đảo chuyển

- Mỗi tháng phải kiểm tra một lần bằng cảm quan diễn biến và tình trạng bục kê, sắp xếp, chất lượng bao thuốc nổ TNT và công tác bảo quản;
- Định kỳ cứ 3 tháng phải đảo chuyển bao thuốc nổ TNT trong kho, việc đảo chuyển như sau: chuyển các bao từ vị trí này sang vị trí khác: Trên xuống dưới, dưới lên trên, cạnh vào giữa, giữa ra cạnh.... Đồng thời

việc đảo chuyển để kiểm tra xem xét được cụ thể tình hình phẩm chất của từng bao thuốc nổ TNT.

4.3.3.3. Kiểm tra bất thường

Kiểm tra tình hình chất lượng, công tác bảo quản khi có sự cố xảy ra hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên.

4.4. Đổi hàng thay thế

4.4.1. Đổi hàng thay thế theo định kỳ

Bảo quản thuốc nổ TNT dự trữ nhà nước trong kho đến một thời hạn nhất định, trước khi hết thời hạn đảm bảo phải thay vào đó là các lô thuốc nổ TNT mới, có chất lượng tốt vào dự trữ thay thế. Tùy theo lượng thuốc nổ TNT dự trữ trong kho và khả năng tiêu thụ trên thị trường để định ra thời điểm bắt đầu phải đổi hàng thay thế, sao cho tất cả số thuốc nổ TNT đổi hàng khi đưa ra sử dụng đều phải trong thời hạn đảm bảo và đảm bảo chất lượng để sử dụng.

4.4.2. Đổi hàng thay thế trước định kỳ

Trong thời gian bảo quản thuốc nổ TNT trong kho nhưng chưa đến kỳ đổi hàng thay thế kiểm tra thấy có nghi ngờ về chất lượng phải thử nghiệm các chỉ tiêu chuẩn lượng quy định tại khoản 2.1 mục 2 của Quy chuẩn. Trường hợp đổi hàng thay thế phải có kế hoạch đưa thuốc nổ TNT mới, có chất lượng tốt vào dự trữ thay thế;

Khi kiểm tra, đảo chuyển thuốc nổ TNT nếu phát hiện thấy bao bì bảo quản của thuốc nổ bị hư hỏng (mối mọt, ẩm ướt, mục rách...) có khả năng làm ảnh hưởng đến phẩm chất của thuốc nổ, thì phải bảo quản thay thế bao bì hỏng bằng các bao bì mới, đảm bảo giữ được chất lượng ổn định cho thuốc nổ.

4.5. Chế độ ghi chép sổ sách theo dõi hàng hóa

4.5.1. Lô thuốc nổ TNT khi đưa vào dự trữ nhà nước, đều phải có sổ sách theo dõi ngay từ đầu.

4.5.2. Phải mở sổ ghi chép hàng ngày, định kỳ hoặc đột xuất về tình hình công tác bảo quản thuốc nổ TNT diễn biến về số lượng, chất lượng... trong suốt thời gian bảo quản trong kho cho đến khi xuất kho hết, bao gồm các dữ liệu:

- Tên hàng hóa, ký mã hiệu, quy cách, xuất xứ (hoặc nơi) sản xuất, số lượng, chất lượng, ngày tháng nhập kho;

- Thời gian dự kiến phải đảo chuyển, thời gian dự kiến phải đổi hàng và các diễn biến số lượng, chất lượng, nhiệt độ... trong kho;

4.5.3. Sổ phải đóng dấu giáp lai, ghi đủ các nội dung theo mẫu, có đủ các thành phần ký tên và đóng dấu đơn vị.

4.5.4. Sổ sách theo dõi được mở và ghi chép đúng quy định và hướng dẫn của Bộ Công thương và Tổng Cục Dự trữ Nhà nước.

4.5.5. Định kỳ, các cấp làm dự trữ phải lập báo cáo riêng về hàng VLNCN dự trữ nhà nước, theo nhiệm vụ được phân cấp của mình, đúng mẫu biểu và thời gian đã quy định.

4.5.6. Dữ liệu trên được ghi chép vào sổ sách và lưu giữ tại đơn vị, tổ chức có thuốc nổ dự trữ nhà nước để theo dõi.

5. Quy định quản lý

5.1. Việc kiểm tra thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng thuốc nổ TNT tại phòng thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp được nhà nước chỉ định thực hiện.

5.2. Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, dấu hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp

5.2.1. Thuốc nổ TNT để dự trữ nhà nước phải được chứng nhận hợp quy phù hợp với các quy định tại mục 2 của Quy chuẩn này. Việc chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định tiến hành tại Việt Nam theo phương thức thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa hoặc do tổ chức chứng nhận hợp quy trong và ngoài nước được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chỉ định.

5.2.2. Thuốc nổ TNT để dự trữ nhà nước phải được gắn dấu hợp quy. Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, dấu hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại khoản 5.2.1 mục này thực hiện theo Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-BKH-CN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

5.3. Thời gian lưu kho

Thuốc nổ TNT dự trữ nhà nước có thời gian lưu kho (quy định đổi hạt theo định kỳ) là 12 tháng. Trong trường hợp thuốc nổ TNT khi kiểm tra trong kho (theo 4.3.3 của Quy chuẩn này) mà vẫn đảm bảo chất lượng thì có thể kéo dài thời gian lưu kho, tính từ ngày sản xuất của thuốc nổ TNT không lớn hơn 18 tháng.

6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

6.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thuốc nổ TNT để dự trữ nhà nước phải thực hiện phải thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng với nội dung không trái

với Quy chuẩn này, đảm bảo chất lượng phù hợp với quy định Quy chuẩn này và theo đúng tiêu chuẩn công bố đã áp dụng.

6.2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thuốc nổ TNT để dự trữ nhà nước phải thực hiện chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn này.

6.3. Cơ quan chức năng kiểm tra theo các quy định hiện hành đối với việc tuân thủ Quy chuẩn này.

7. Tổ chức thực hiện

7.1. Bộ Công thương trong phạm vi, trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Quy chuẩn này.

7.2. Trong trường hợp các tiêu chuẩn, hướng dẫn quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.